

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 670/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 24 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Quý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; danh mục các công trình thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện trong năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; danh mục các công trình thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện trong năm 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quý tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 118/TTr-STNMT ngày 11 tháng 3 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Quý, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (Phụ lục 1 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020 (Phụ lục 2 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (Phụ lục 3 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (Phụ lục 4 kèm theo).

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Quý có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai hiện hành và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Trường hợp trong quá trình thực hiện có sự khác biệt về nội dung giữa kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt thì phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh biết để có ý kiến chỉ đạo giải quyết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Quý và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Phong

Phụ lục 1: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Quý
(Kèm theo Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Đơn vị hành chính (ha)		
				Xã Tam Thanh	Xã Ngũ Phụng	Xã Long Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (7)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.791,25	674,03	565,24	551,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.112,46	359,71	394,50	358,25
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	603,36	141,03	228,42	233,91
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	387,07	139,46	145,69	101,92
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	121,22	78,88	20,39	21,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,47	-	-	0,47
1.5	Đất nông nghiệp khác		0,34	0,34	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	515,95	221,42	156,19	138,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	39,15	14,83	19,56	4,76
2.2	Đất an ninh	CAN	0,80	0,20	0,60	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,93	20,93	-	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,18	4,88	0,13	2,17
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,89	5,30	0,55	2,04
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	213,27	87,76	66,84	58,67
2.7	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,59	1,16	-	0,43
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,86	2,86	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,00	66,06	57,65	61,29
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,64	1,30	3,56	0,78
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,80	0,57	0,23	-
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,55	0,57	1,49	0,49
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,27	7,32	2,55	6,40
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,01	0,31	0,25	0,45
2.15	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	6,83	6,00	0,83	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,73	1,30	1,57	0,86

2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,09	0,07	0,02	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36	-	0,36	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	162,84	92,90	14,55	55,39

Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện Phú Quý
(Kèm theo Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Đơn vị hành chính (ha)		
				Xã Tam Thanh	Xã Ngũ Phụng	Xã Long Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (7)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích		67,03			
1	Đất nông nghiệp	NNP	66,26	50,35	9,03	6,88
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,95	21,04	4,73	5,18
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,22	27,28	4,24	1,70
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,09	2,03	0,06	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,77	0,42	0,15	0,20
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08	0,08	0,00	0,00
2.2	<i>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</i>	<i>DHT</i>	0,64	0,34	0,10	0,20
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	0,64	0,34	0,10	0,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,00	0,05	0,00

**Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020
của huyện Phú Quý**

(Kèm theo Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Đơn vị hành chính (ha)		
				Xã Tam Thanh	Xã Ngũ Phụng	Xã Long Hải
1	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	75,12	55,40	10,03	9,69
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,82	24,41	5,23	6,18
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,21	28,96	4,74	3,51
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,09	2,03	0,06	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,27	0,15	0,12	0,00
	<i>Trong đó:</i>		0	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,27	0,15	0,12	0,00

**Phụ lục 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020
của huyện Phú Quý**

(Kèm theo Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Đơn vị hành chính (ha)		
				Xã Tam Thanh	Xã Ngũ Phụng	Xã Long Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích		13,85	6,30	4,55	3,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,00	3,00	4,00	3,00
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,00	1,00	2,00	1,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,00	2,00	2,00	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,85	3,30	0,55	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,30	3,30	0,00	0,00
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,35	0,00	0,35	0,00
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20	0,00	0,20	0,00